Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7210.41.91

Mã HS	7210.41.91
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated) / - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác: / - - Dạng lượn sóng: / - - - Loại khác: / - - - - Chiều dày không quá 1,2 mm
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	12/11/2026 00:31:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/72104191/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11095
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11095
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11095
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	2,7; M: 4	2,7% · M: 4%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	15 (-ID, MY)	15% (trừ ID, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục A)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AANZFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AJCEP	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục B)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục D)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục E)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục F)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		15	AC!E10408
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10359
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10359
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10359
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10359
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10359
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10359
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	*	AJ!E10411
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	*	AJ!F10411
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	*	AJ!G10411
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	*	AJ!H10411

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	*	AJ!I10411
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	*	AJ!J10411
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	12	VJ!E10412
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	12	VJ!F10412
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	12	VJ!G10412
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	12	VJ!H10412
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	12	VJ!I10412
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	12	VJ!J10412
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		32	AK!F10413
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AANZ!H10365
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10371
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10371
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10371
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10371
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10371
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10371
VKFTA	2022	2022	15	VK!E10396
VKFTA	2023	2023	15	VK!F10396
VKFTA	2024	2024	15	VK!G10396
VKFTA	2025	2025	15	VK!H10396
VKFTA	2026	2026	15	VK!I10396
VKFTA	2027	2027	15	VK!J10396
VCFTA	2022	2022	28	VC!D10449
VCFTA	2023	2023	28	VC!E10449
VCFTA	2024	2024	22	VC!F10449
VCFTA	2025	2025	22	VC!G10449

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	22	VC!H10449
VCFTA	2027	2027	22	VC!I10449
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D10434
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E10434
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F10434
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10434
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10434
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10434
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D10434
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E10434
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F10434
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G10434
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H10434
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I10434
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D10451
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E10451
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F10451
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G10451
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H10451
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I10451
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D10450
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E10450
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F10450
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G10450
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H10450
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I10450

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	9,5	CPTPP!D10391
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	8,1	CPTPP!E10391
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,8	CPTPP!F10391
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	5,4	CPTPP!G10391
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	4	CPTPP!H10391
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	2,7	CPTPP!I10391
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	1,3	CPTPP!J10391
RCEP A	2022	2022	20	RCEPT-A!D10428
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E10428
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F10428
RCEP A	2025	2025	20	RCEPT-A!G10428
RCEP A	2026	2026	20	RCEPT-A!H10428
RCEP A	2027	2027	20	RCEPT-A!I10428
RCEP B	2022	2022	*	B!D10428
RCEP B	2023	2023	*	B!E10428
RCEP B	2024	2024	*	B!F10428
RCEP B	2025	2025	*	B!G10428
RCEP B	2026	2026	*	B!H10428
RCEP B	2027	2027	*	B!I10428
RCEP C	2022	2022	20	C!D10428
RCEP C	2023	2023	20	C!E10428
RCEP C	2024	2024	20	C!F10428
RCEP C	2025	2025	20	C!G10428
RCEP C	2026	2026	20	C!H10428
RCEP C	2027	2027	20	C!I10428
RCEP D	2022	2022	*	D!D10427

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	*	D!E10427
RCEP D	2024	2024	*	D!F10427
RCEP D	2025	2025	*	D!G10427
RCEP D	2026	2026	*	D!H10427
RCEP D	2027	2027	*	D!I10427
RCEP E	2022	2022	*	E!D10431
RCEP E	2023	2023	*	E!E10431
RCEP E	2024	2024	*	E!F10431
RCEP E	2025	2025	*	E!G10431
RCEP E	2026	2026	*	E!H10431
RCEP E	2027	2027	*	E!I10431
RCEP F	2022	2022	*	F!D10428
RCEP F	2023	2023	*	F!E10428
RCEP F	2024	2024	*	F!F10428
RCEP F	2025	2025	*	F!G10428
RCEP F	2026	2026	*	F!H10428
RCEP F	2027	2027	*	F!I10428
VIFTA	2024	2024	*	VI!F9643
VIFTA	2025	2025	*	VI!G9643
VIFTA	2026	2026	*	VI!H9643
VIFTA	2027	2027	*	VI!I9643

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “2,7; M: 4” có mức chung 2,7% và mức “M:” 4% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “2,7; M: 4”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “2,7”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 15%, VKFTA 15%, RCEP (Phụ lục A) 20%, RCEP (Phụ lục C) 20%, VCFTA 22%, AKFTA 32%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7210.41 có 5 dòng thuế; dòng 7210.41.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Chiều dày không quá 1,2 mm.	7210.41.11 Chiều dày không quá 1,2 mm; 7210.41.12 Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm; 7210.41.19 Loại khác; 7210.41.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng đã được dát phủ, mạ hoặc tráng; Sản phẩm thép kỹ thuật điện, thép gió > Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, đã được dát phủ, mạ hoặc tráng. Gồm: Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng chì kể cả hợp kim chì thiếc; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng oxit crôm hoặc bằng crôm và oxit crôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được mạ hoặc tráng nhôm; Thép không hợp kim cuộn phẳng có chiều rộng ≥ 600mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic (Tham chiếu mã HS 4 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7210.41.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7210.41.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11095), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)
Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.